

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ NINH BÌNH
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2022/ DS-ST

Ngày: 26-7-2022.

Về việc: Tranh chấp Hợp đồng giao
khoán nhân công.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ NINH BÌNH, TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thanh Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hoàng Thị Kim Phụng

2. Bà Nguyễn Thị Lý

- Thư ký phiên tòa: bà Tô Thị Phương Liên – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Ninh Bình tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 37/2021/TLST-DS. ngày 05 tháng 10 năm 2020 về việc: Tranh chấp về Hợp đồng giao khoán nhân công theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2022/QĐST- DS ngày 09 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2022/QĐHPT-DS ngày 07 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: anh Đinh Văn T, sinh năm 1987; địa chỉ: Thôn N, xã L, huyện G, tỉnh Ninh Bình.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: ông Trần Xuân T và ông Nguyễn Xuân L là Luật sư Văn phòng Luật sư Đồng Đội - Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội.

- Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Minh Đ; có trụ sở tại: Khu công nghiệp làng nghề Ninh P, phường P thành phố N;

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: ông Lê Văn S- Trợ lý giám đốc là người đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền số 130/GUQ- MĐ ngày 20-10-2020 của Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Minh Đ.

- Người làm chứng:

+ Anh Hà Văn L; địa chỉ: thôn H, xã S, huyện L, tỉnh Bắc Giang;
 + Anh Nguyễn Đình X; địa chỉ: kèp 12, xã S, huyện L, tỉnh Bắc Giang;
 + Bà Hứa Thị B;
 + Chị Nguyễn Thị L;
 + Anh Nguyễn Văn X;
 + Anh Vi Văn T1;
 + Chị Mai Thị H;
 + Ông Đàm Văn L;
 + Bà Nguyễn Thị T;
 Cùng địa chỉ: thôn T, xã S, huyện L, tỉnh Bắc Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, các văn bản khác có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là anh Đình Văn T trình bày: Ngày 10/3/2018 anh và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Minh Đ đã ký Hợp đồng giao khoán nhân công số 01/HĐGK/2018 về việc giao khoán nhân công thi công hạng mục cống chui dân sinh, tấm đan vĩnh cửu dầm SuperT tại công trường thi công gói thầu XL-15, BOT Bắc Giang – Lạng Sơn. Theo khoản 1 Điều 2 Hợp đồng thì “Hàng tháng bên B lập bảng xác nhận khối lượng thực hiện và chuyển đến bên A để bên A kiểm tra và xác nhận. Khi có bảng khối lượng đã được hai bên xác nhận, bên A sẽ tạm ứng 70% giá trị thực hiện cho bên B. Sau khi thi công hoàn thành 30 ngày, được tư vấn, Chủ đầu tư chấp nhận nghiệm thu cho bên A, bên A thanh toán 100%”. Tuy nhiên, Công ty Minh Đ đã không tạm ứng tiền thi công hàng tháng cho anh theo đúng như thỏa thuận trong Hợp đồng. Công trình đã hoàn thành từ tháng 11/2019 nhưng đến nay Công ty Minh Đ vẫn chậm trễ trong việc thanh toán tiền công cho anh, vi phạm về thời hạn thanh toán quy định tại khoản 1 Điều 2 Hợp đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, khối lượng anh thực hiện có giá trị là 718.470.000 đồng, Công ty Minh Đ đã thanh toán cho anh số tiền 302.085.000 đồng nên Công ty còn nợ anh số tiền 416.385.000 đồng. Từ tháng 11/2019 anh không thi công cho Công ty Minh Đ nữa và nhiều lần đến Công ty Minh Đ để đối chiếu công nợ nhưng phía Công ty liên tục không hợp tác, thể hiện thái độ trốn tránh trách nhiệm. Do đó tháng 09/2020 anh đã làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Minh Đ thanh toán cho anh tổng số tiền công là 400.250.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ tháng 11/2019 đến thời điểm khởi kiện theo lãi suất Ngân hàng là 36.000.000 đồng; tổng số tiền Công ty Minh Đ phải thanh toán cho anh là 436.250.000 đồng và lãi phát sinh từ tháng 10/2020 đến khi Công ty Minh Đ trả hết nợ.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, anh và Công ty Minh Đ thống nhất được khối lượng anh đã thực hiện cho Công ty Minh Đ là 718.470.000 đồng và một số khoản tạm ứng, đối trừ theo Sổ chi tiết công nợ; anh không nhất trí việc Công ty Minh Đ đã đối trừ tiền công của anh gồm những khoản sau:

- Số tiền tạm ứng ngày 19/7/2019 là 20.000.000 đồng, ngày 06/8/2019 là 30.000.000 đồng: Giấy tờ anh viết ký nhận tiền ngày 24-06-2019, anh ứng số tiền 20.000.000 đồng là khoản tiền anh đã viết giấy đề nghị thanh toán ngày 25-06-2019 và công ty đã viết chứng từ phiếu chi ngày 25-06-2019. Ngày 19-07-2019 anh có ký nhận giấy nhận tiền với anh Đ là chỉ huy công trình để ứng tiền công ty sau đó anh có về công ty lấy tiền nhưng công ty không có tiền nên anh không nhận được khoản tiền 30.000.000 đồng như trong giấy nhận tiền đã ghi. Thực tế anh không nhận khoản tiền 20.000.000 đồng ngày 19-07-2019; khoản tiền 30.000.000 đồng ngày 06-08-2019.

- Khoản đối trừ ngày 21/12/2019 công nợ tổ khoán Đình Văn T trên công trường BOT của anh L 2.650.000 đồng, anh Văn X 4.760.000.000 đồng, chị L 2.700.000 đồng, bà B 1.100.000 đồng, anh Đình X 6.340.000 đồng, bà L 3.080.000 đồng, bà T 6.460.000 đồng; tổng số tiền ứng là 27.090.000 đồng. Anh là người trực tiếp trả nợ cho những người này chứ không phải Công ty Minh Đ.

- Đối trừ công nợ tổ khoán làm mất vật tư trên công trường BOT là 45.895.800 đồng: Trước đây anh đã nhiều lần yêu cầu thủ kho là ông D và ông P ký biên bản bàn giao xác nhận anh đã giao vật tư nhưng 02 ông chưa chịu ký xác nhận cho anh. Anh xác định anh không xin được xác nhận của thủ kho, do cả hai bên đều có lỗi trong việc bàn giao vật tư, giám sát nên anh chấp nhận chịu một nửa số tiền mất vật tư Công ty Minh Đ đã đối trừ công nợ của anh.

- Số tiền anh T2 báo anh T vay 23.000.000 đồng: anh khẳng định không nhận số tiền 23.000.000 đồng từ anh T2 và anh không chấp nhận việc Công ty đối trừ số tiền này của anh.

- Số tiền Công ty giảm trừ theo bảng khối lượng quyết toán là 8.196.200 đồng (ngày 30-06-2020) và số tiền 71.847.000 đồng Công ty Minh Đ xử lý vi phạm do anh không về quyết toán theo quy định của Công ty: thực tế anh đã hoàn thành khối lượng theo đúng yêu cầu và đã rất nhiều lần về Công ty để quyết toán khối lượng nhưng Công ty không quyết toán cho anh. Hợp đồng không thỏa thuận về vấn đề này nên anh không chấp nhận 2 khoản tiền giảm trừ này.

- Anh yêu cầu Công ty Minh Đ phải thanh toán tiền thuê nhà cho anh là 42.000.000 đồng; cụ thể thời gian thuê 21 tháng (từ ngày 01/3/2018 đến hết ngày 30/11/2019) với giá 2.000.000 đồng/tháng (bao gồm tiền nhà ở 1.500.000 đồng; tiền ga + tiền điện + tiền rác = 500.000 đồng). Anh đề nghị Công ty Minh Đ thanh toán tiền nhà cho anh số tiền 42.000.000 đồng theo thỏa thuận trong phụ lục Hợp đồng.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, anh không yêu cầu tính lãi chậm trả và yêu cầu Công ty Minh Đ hỗ trợ trả tiền nhà là 21.000.000 đồng để 2 bên hòa

giải nhưng không thành. Anh xác định số tiền công theo Hợp đồng Công ty đã thanh toán cho anh là 302.085.000 đồng nên tại đơn đề nghị ngày 28/6/2022 và tại phiên tòa anh yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty Minh Đ thanh toán cho anh số tiền còn lại là 416.385.000 đồng, hỗ trợ thanh toán tiền nhà là 42.000.000 đồng, yêu cầu thanh toán tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán từ tháng 11/2019 đến nay là 2 năm 6 tháng với lãi suất 6,5 % tương đương với số tiền lãi chậm thanh toán là 67.662.000 đồng. Tổng cộng số tiền Công ty Minh Đ phải thanh toán cho anh T là 526.047.000 đồng.

Sau khi nghe ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh T, anh T yêu cầu Công ty Minh Đ phải thanh toán cho anh số tiền nhân công còn nợ là 416.385.000 đồng, tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán từ tháng 12/2019 đến thời điểm xét xử là 2 năm 6 tháng với lãi suất 10 %/ 1 năm là 104.096.250 đồng; tiền hỗ trợ thuê nhà là 42.000.000 đồng; tổng số tiền Công ty Minh Đ phải thanh toán cho anh là 562.481.200 đồng

Tại bản tự khai, các văn bản khác có trong hồ sơ vụ án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Lê Văn S trình bày: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Minh Đ nhất trí với anh T về việc giữa Công ty Minh Đ và anh T có ký Hợp đồng giao khoán nhân công số 01/HĐGK/2018. Sau khi kết thúc công trình anh T chưa làm quyết toán khối lượng thực hiện của Hợp đồng, chưa có biên bản bàn giao vật tư nên số liệu chốt công nợ của 2 bên căn cứ vào biên bản nghiệm thu theo giai đoạn. Công ty Minh Đ xác định khối lượng công việc anh T hoàn thành là 718.470.000 đồng. Công ty Minh Đ đã ứng số tiền 484.887.000 đồng cho anh T và giảm trừ 10% giá trị hợp đồng (tương đương 71.847.000 đồng) do anh T chưa quyết toán với Công ty. Tính đến thời điểm hiện tại Công ty Minh Đ còn nợ anh T số tiền nhân công là 161.736.000 đồng nhưng do hai bên chưa thống nhất được số nợ nên Công ty chưa có phương án trả nợ đối với số tiền nợ 161.736.000 đồng cho anh T. Công ty Minh Đ không chấp nhận yêu cầu hỗ trợ tiền thuê nhà 21.000.000 đồng của anh T. Anh T cần cung cấp cho Công ty xác nhận của chỉ huy công trường về thời gian thuê nhà thì Công ty sẽ thanh toán cho anh T khoản tiền này.

Đối với các khoản đối trừ anh T không chấp nhận Công ty có ý kiến như sau:

- Số tiền ngày 25-06-2019 đã có chứng từ phiếu chi đi kèm và anh T đã chấp nhận. Công ty xác định ngày 19-07-2019 anh T tạm ứng tiền khối lượng là 20.000.000 đồng có giấy tạm ứng anh Đ viết khoảng ngày 24-06-2019 và anh T đã ký nhận, ngày 06-08-2019 anh T tạm ứng số tiền 30.000.000 đồng có giấy tạm ứng anh Đoàn viết ngày 19-07-2019 và anh T đã ký nhận. Sau đó anh Đ mang giấy tờ về công ty để công ty thanh toán cho anh Đ hai khoản trên.

- Ngày 31-12-2019 đối trừ công nợ tổ khoán Đình Văn T với đơn đề nghị thu hộ tiền trên CTBOT (chú L 2.650.000 đồng, cô X 4.760.000 đồng, chị L 2.700.000 đồng, chú B 1.100.000 đồng, chị Văn X 6.340.000 đồng, chị L 3.080.000đ, chị T 6.460.000 đồng, chị T1 5.000.000 đồng tổng cộng 32.090.000

đồng. Khoản tiền 5.000.000 của chị T1 như trong sổ chi tiết công nợ thì số tiền đó công ty sẽ không tính vào công nợ của anh T.

- Đối trừ công nợ tổ khoán làm mất vật tư trên công trường BOT là 45.895.800 đồng. Anh T nhận vật tư của Công ty có giấy biên nhận nhưng không có giấy bàn giao lại vật tư cho Công ty. Công ty đề nghị anh T có xác nhận bàn giao từ ông P hoặc ông D để Công ty có căn cứ đối trừ cho số tiền làm mất vật tư cho tổ khoán của anh T.

- Số tiền anh T2 báo anh T vay 23.000.000 đồng Công ty đối trừ số tiền anh T2 báo anh T vay 23.000.000 đồng về Công ty nhưng không có giấy tờ của anh T2. Kế toán công ty đã liên hệ với anh T2 và anh T2 xác nhận có đưa số tiền 23.000.000 đồng cho anh T. Công ty vẫn giữ nguyên quan điểm đối trừ số tiền anh T2 báo anh T vay 23.000.000 đồng.

- Số tiền Công ty giảm trừ theo bảng khối lượng quyết toán là 8.196.200 đồng: Ngày 30/06/2020 Công ty giảm trừ khối lượng quyết toán 8.196.200 đồng là do theo hợp đồng chỉ nghiệm thu thanh toán cho tổ khoán phần khối lượng khi được chủ đầu tư thanh toán.

- Số tiền 71.847.000 đồng giảm trừ 10% giá trị hợp đồng Công ty Minh Đ xử lý vi phạm do anh Đinh Văn T không về quyết toán theo quy định của công ty. Công ty vẫn giữ nguyên quan điểm xử lý vi phạm với số tiền 71.847.000 đồng đối với anh T, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người làm chứng trình bày như sau:

- *Anh Hà Văn L trình bày:* anh là người làm thuê cho anh T (làm đường cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn đoạn Km 92). Khoảng năm 2019 anh T có nợ anh tổng số tiền khoảng 7.000.000 đồng tiền công. Hiện tại anh T đã trả anh hết số tiền trên, không còn nợ anh đồng nào. Anh không nhớ rõ thời gian nhưng có một lần Công ty Minh Đ có trả anh khoảng 1.000.000 đồng hoặc 2.000.000 đồng là tiền Công ty cho anh để tiêu tết. Anh nhớ Công ty có mời anh ra đối chiếu với anh T xem anh T còn nợ anh bao nhiêu tiền thì Công ty trả cho anh thay anh T. Anh có nhận tiền 02 lần khoảng hơn 2 triệu đồng là đúng do Công ty trả có sự chứng kiến của anh T, có thể số tiền 2.600.000 đồng là đúng.

- *Bà Hứa Thị B trình bày:* bà là người làm thuê cho anh T (làm đường cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn đoạn Km 92). Khoảng năm 2019 anh T có nợ bà tổng số tiền khoảng 4.000.000 đồng tiền công. Hiện tại anh T đã trả bà hết số tiền trên, không còn nợ đồng nào. Vào thời gian giáp tết âm lịch năm 2019 Công ty Minh Đ có trả cho bà số tiền 500.000 đồng để ăn tết. Trong tổng số tiền anh T nợ bà 4.000.000 đồng thì anh T trả cho bà làm 02 lần (lần 1 anh T trả 2.900.000 đồng, còn nợ lại 1.100.000 đồng. Sau đó vào giáp tết 2019 bà được Công ty Minh Đ trả 500.000 đồng ăn tết còn 600.000 đồng anh T đã thanh toán hết cho bà). Việc Công ty Minh Đ đối trừ công nợ của anh T số tiền 1.100.000 đồng anh T nợ bà với lý do Công ty Minh Đ đã trả cho bà số tiền 1.100.000 đồng là không đúng, bà chỉ nhận của Công ty Minh Đ 500.000 đồng, còn lại do anh T thanh toán cho bà.

- Ông Đàm Văn L trình bày: ông bắt đầu làm thuê cho anh T từ ngày 12/6/2019, anh T thuê ông làm công việc đổ đầm cầu tại công trường thi công BOT Bắc Giang - Lạng Sơn ở thôn T, xã S, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Đến ngày 30/8/2019 ông chấm dứt việc làm thuê cho anh T, khi đó anh T chưa thanh toán cho ông tiền công. Khoảng sau 1 năm anh T mới thanh toán cho ông toàn bộ số tiền công mà ông đã làm cho anh T từ năm 2019. Do đã lâu nên ông không nhớ cụ thể số tiền mà anh T trả tiền cho ông. Khi anh T trả tiền cho ông, ông đã nhận đủ tiền nên không ký vào giấy tờ gì. Trước đó, khi anh T chưa có tiền trả cho ông thì ông có làm đơn đề nghị Công ty Minh Đ giúp đỡ về khoản tiền công anh T còn nợ nhưng không nhận được phản hồi gì từ Công ty Minh Đ. Vào giáp tết năm 2019 (âm lịch) Công ty Minh Đ có ứng cho ông số tiền là 1.000.000 đồng để ăn tết, còn lại toàn bộ số tiền công của ông đều do anh T chi trả, không liên quan gì đến Công ty Minh Đ. Công ty Minh Đ đối trừ công nợ của anh T sang số tiền anh T nợ ông là không đúng. Ngoài việc Công ty Minh Đ tạm ứng cho ông 1.000.000 đồng đợt giáp tết 2019 thì Công ty Minh Đ không thanh toán cho ông bất kỳ khoản tiền nào nữa.

- Bà Nguyễn Thị T trình bày: bà là người làm thuê cho anh T (làm đường cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn đoạn Km 92). Bà bắt đầu làm công cho anh T từ khoảng tháng 2/2019, tổng số tiền công của bà là 12.600.000 đồng. Vào thời gian giáp tết âm lịch năm 2019 Công ty Minh Đ có thanh toán cho bà số tiền là 2.400.000 đồng để ăn tết, khi nhận tiền của Công ty bà không viết và ký vào giấy tờ gì, còn lại số tiền 10.200.000 đồng là do anh T thanh toán cho bà. Khi nhận tiền của anh T đối chiếu công nợ thấy đã khớp nên bà không ký, viết giấy tờ gì. Việc Công ty Minh Đ đối trừ công nợ của anh T số tiền anh T nợ bà với lý do Công ty Minh Đ đã trả cho bà số tiền đó là không đúng, bà chỉ nhận của Công ty Minh Đ 2.400.000 đồng, còn lại do anh T thanh toán cho bà.

- Anh Nguyễn Văn X trình bày: anh là người làm thuê cho anh T (làm đường cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn đoạn Km 92). Khoảng tháng 5/2019 anh bắt đầu làm công cho anh T khoảng 3 tháng, số tiền công anh T nợ anh là 4.760.000 đồng. Hiện tại anh T đã trả cho anh hết số nợ trên, không còn nợ đồng nào. Vào thời gian giáp tết âm lịch năm 2019, Công ty Minh Đ có thanh toán cho anh số tiền 1.500.000 đồng để ăn tết, khi nhận tiền của Công ty anh không viết và ký nhận vào giấy tờ gì. Còn lại số tiền 3.260.000 đồng anh T thanh toán cho anh, khi nhận tiền của anh T đối chiếu công nợ thấy đã khớp nên anh không ký, viết giấy tờ gì. Việc Công ty Minh Đ đối trừ công nợ của anh T số tiền 4.760.000 đồng anh T nợ anh với lý do Công ty Minh Đ đã trả cho anh số tiền đó là không đúng, anh chỉ nhận của Công ty Minh Đ 1.500.000 đồng, còn lại do anh T thanh toán cho anh. Do thời gian đã lâu nên anh nhầm lẫn về số tiền công anh T nợ anh cũng như số tiền Công ty Minh Đ thanh toán cho anh, cụ thể: Số tiền công anh T nợ anh là 6.340.000 đồng, không phải 4.760.000 đồng. Công ty Minh Đ đã thanh toán cho anh 2.000.000 đồng là đúng, số tiền còn lại 4.340.000 đồng anh T đã thanh toán cho anh.

- Ông Nguyễn Đình X trình bày: tổng số tiền công của ông khi làm thuê cho anh T là 15.000.000 đồng, Công ty Minh Đ đã tạm ứng cho ông 2.000.000 đồng khoảng giáp tết 2019 âm lịch. Đến tháng 6/2019 anh T đã thanh toán cho ông hết số tiền.

- Chị Nguyễn Thị L trình bày: chị là chủ cửa hàng bán tạp hóa tại thôn Hương Thân, xã S, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Khoảng tháng 5/2018 anh T nhận khoán nhân công thi công một số hạng mục tại công trường thi công gói thầu BOT Bắc Giang - Lạng Sơn tại thôn T, xã S. Để phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của công nhân anh T thường xuyên lấy hàng của chị với số lượng lớn tại cửa hàng tạp hóa của chị. Khoảng tháng 8/2019 trước khi hoàn thành công một số hạng mục công trình anh T đã thanh toán đầy đủ cho chị số tiền hàng còn nợ, nay anh T không còn nợ chị bất cứ khoản nợ nào nữa. Mọi giao dịch mua bán hàng hóa đều là giữa cá nhân chị và anh T, không liên quan gì đến Công ty Minh Đ. Việc Công ty Minh Đ trả cho chị số tiền nợ 2.700.000 đồng là không có nên Công ty Minh Đ đối trừ nợ của anh T với số tiền 2.700.000 đồng anh T nợ chị là không đúng.

- Chị Mai Thị H trình bày: thời điểm năm 2018 chị có cho anh T thuê nhà, khi thuê anh chị không ký hợp đồng thuê nhà. Chị và anh T thỏa thuận giá thuê là 1.000.000 đồng/tháng, thời hạn thuê khoảng vài tháng (do sự việc đã lâu nên chị không nhớ chính xác mấy tháng). Khi thanh toán Công ty Minh Đ trừ tiền khối lượng của anh T để trả tiền cho chị số tiền khoảng 17.000.000 đồng. Mọi giao dịch về thuê nhà và khâu thanh toán đều là giữa chị và Công ty Minh Đ. Quá trình anh T thuê nhà của chị thì Công ty Minh Đ có kiểm tra nhà. Chị không nhận bất cứ một khoản tiền thuê nhà nào từ anh T mà chỉ nhận thanh toán tiền thuê nhà từ Công ty Minh Đ.

- Anh Vi Văn T1 trình bày: anh có cho anh T thuê nhà từ khoảng tháng 4/2019 (âm lịch), khi cho thuê chỉ thỏa thuận bằng miệng, không ký hợp đồng thuê. Anh T thuê nhà của anh với mục đích để cho công nhân làm cầu ở, giá thuê là 1.500.000 đồng/tháng, không có thỏa thuận về thời hạn thuê. Đến khoảng tháng 8/2019 (âm lịch) anh T trả nhà không thuê nữa, anh và anh T quyết toán tổng số tiền thuê nhà từ tháng 4/2019 đến tháng 8/2019 là 5.000.000 đồng. Quá trình thuê nhà, Công ty Minh Đ không đến kiểm tra nhà ở và giá thực tế. Đến giáp tết 2019 (âm lịch) Công ty Minh Đ có thanh toán cho anh 1.500.000 đồng tiền thuê nhà, còn lại số tiền thuê nhà là 3.500.000 đồng là do anh T trả cho anh.

Ý kiến của ông Trần Xuân T - người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn anh Đình Văn T: Quá trình thực hiện hợp đồng Công ty Minh Đ vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Anh T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty Minh Đ thanh toán cho anh số tiền còn lại là 416.385.000 đồng, hỗ trợ thanh toán tiền nhà là 42.000.000 đồng, yêu cầu thanh toán tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán từ tháng 11/2019 đến nay là 2 năm 6 tháng với lãi suất 6,5 % tương đương với số tiền lãi chậm thanh toán là 67.662.000 đồng. Yêu cầu của anh T là phù hợp với quy định của pháp luật, các bên đã có hợp đồng và chốt nợ, anh T phải vay tiền để

thanh toán tiền công cho người lao động. Do đó đề nghị HĐXX xem xét, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phần tranh luận người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có ý kiến: Về lãi suất trong hợp đồng không quy định lãi suất nhưng lãi suất theo quy định là 10%/ 1 năm đề nghị Hội đồng xét xử quyết định bằng mức lãi suất pháp luật quy định là 10%/ 1 năm. Anh T chấp nhận việc mượn tài sản, mọi hoạt động của người lao động thì Công ty Minh Đ phải chịu trách nhiệm hoàn toàn trong vấn đề bảo đảm phương tiện, an toàn lao động. Đối với việc thuê nhà của anh T bắt buộc phải có hợp đồng đối với anh T là không cần thiết, Công ty Minh Đ chịu trách nhiệm lo chỗ ăn ở cho người lao động. Thực tế có ở, có làm đã được chứng minh qua nhật ký công trình, kết quả công việc ký thường xuyên nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Về số tiền thuê nhà theo nguyên tắc theo hợp đồng đã thỏa thuận là 2.000.000 đồng nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận mức tiền 2.000.000 đồng. Việc mất vật tư thì do anh T và Công ty đều có lỗi trong việc bàn giao, giám sát nên đều phải chịu thiệt hại và thiệt hại là có thật đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận mỗi bên chịu một nửa. Qua trình bày của nguyên đơn và căn cứ vào hồ sơ vụ án, ông không nhất trí với ý kiến, yêu cầu của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đương sự chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án:

Áp dụng các Điều 275, 280, 357, 360, 361 và khoản 2 Điều 468 của Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26; điểm b khoản 1 Điều 35, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và xử dụng án phí và lệ phí Tòa án; điểm b khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Đinh Văn T đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Minh Đ về việc “Tranh chấp hợp đồng khoán nhân công”:

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Minh Đ phải thanh toán cho anh Đinh Văn T số tiền nhân công còn nợ là 291.869.700 đồng, lãi chậm thanh toán từ ngày 12/12/2019 đến ngày 26/7/2022 là 76.525.836 đồng; tổng số tiền gốc và lãi là 368.395.536 đồng.

- Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Minh Đ phải thanh toán tiền thuê nhà cho anh Đinh Văn T là 3.500.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu của anh Đinh Văn T đối với yêu cầu buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Minh Đ thanh toán số tiền công còn lại là 124.515.300 đồng, lãi chậm thanh toán từ ngày 12/12/2019 đến ngày 26/7/2022 là 27.570.414 đồng và thanh toán tiền hỗ trợ tiền thuê nhà 38.500.000 đồng;

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Đinh Văn T phải nộp án phí 9.529.285 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2018/0001634 là 12.100.000 đồng đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Ninh Bình ngày 02/10/2020. Trả lại cho anh T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.570.715 đồng

Công ty Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Minh Đ phải nộp án phí dân sự là 18.594.776 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn là anh Đinh Văn T tranh chấp với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Minh Đ (sau đây gọi tắt là Công ty Minh Đ) về số tiền phải trả theo hợp đồng giao khoán nhân công. Tòa án xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp về “Hợp đồng giao khoán nhân công” được quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

Theo thỏa thuận trong hợp đồng thì các bên có quyền đưa tranh chấp ra Tòa án kinh tế tỉnh Ninh Bình để giải quyết là không phù hợp với quy định của pháp luật. Nguyên đơn đã lựa chọn Tòa án giải quyết tranh chấp theo nơi bị đơn có trụ sở (phường Ninh Phong, thành phố Ninh Bình). Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về việc thay đổi yêu cầu của nguyên đơn tại phiên tòa sơ thẩm: Tại đơn khởi kiện ngày 12-08-2020 anh Đinh Văn T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty Minh Đ phải thanh toán cho anh số tiền còn nợ là 702.250.000 đồng. Tại đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện ngày 24-09-2020 anh T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty Minh Đ thanh toán cho anh T số tiền công theo Hợp đồng còn nợ là 400.250.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ tháng 11-2019 đến thời điểm khởi kiện theo lãi suất Ngân hàng là 36.000.000 đồng; tổng cộng số tiền Công ty Minh Đ phải thanh toán cho anh T là 436.250.000 đồng và lãi phát sinh từ tháng 10-2020 cho đến khi Công ty Minh Đ trả hết nợ. Trong quá trình giải quyết vụ án anh T yêu cầu bị đơn phải thanh toán tiền hỗ trợ tiền thuê nhà là 21.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi chậm thanh toán. Tại đơn đề nghị ngày 28/6/2022 và tại phiên tòa (phần tranh tụng) anh T yêu cầu Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Minh Đ thanh

toán cho anh số tiền còn lại là 416.385.000 đồng, thanh toán tiền hỗ trợ thuê nhà là 42.000.000 đồng, yêu cầu thanh toán tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán từ tháng 11/2019 đến nay là 2 năm 6 tháng với lãi suất 6,5 % / 1 năm tương đương với số tiền lãi chậm thanh toán là 67.662.000 đồng. Tổng cộng số tiền Công ty Minh Đ phải thanh toán cho anh T là 526.047.000 đồng.

Tại phần tranh luận anh T giữ nguyên yêu cầu về khoản tiền nhân công, tiền hỗ trợ nhà và thay đổi về mức lãi suất và thời gian tính lãi, anh T yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán từ tháng 12 /2019 đến ngày xét xử là 2 năm 6 tháng với lãi suất 10% tương đương với số tiền lãi chậm thanh toán là 104.096.250 đồng; tổng cộng số tiền Công ty phải thanh toán cho anh T là 562.481.250 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy, yêu cầu của anh T tại phiên tòa sơ thẩm không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu theo quy định tại khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận.

[3] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt người đại diện hợp pháp của bị đơn là ông Lê Văn S, ông S có đơn xét xử vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[4] Xét về nội dung vụ án Hội đồng xét xử nhận định như sau

[4.1] Ngày 10/3/2018 anh Đinh Văn T và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Minh Đ đã ký Hợp đồng giao khoán nhân công số 01/HĐGK/2018 về việc giao khoán nhân công thi công hạng mục cổng chui dân sinh, tấm đan vĩnh cửu đầm super T tại công trường thi công gói thầu XL-15, BOT Bắc Giang – Lạng Sơn. Hai bên ký kết hợp đồng giao khoán nhân công trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật, về nội dung cũng như hình thức theo đúng quy định của pháp luật nên có giá trị pháp lý, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và bị đơn đã thống nhất về khối lượng công việc anh T đã thực hiện cho Công ty Minh Đ là 718.470.000 đồng. Anh T xác định số tiền Công ty Minh Đ đã thanh toán cho anh là 302.085.000 đồng, số tiền Công ty Minh Đ còn nợ anh là 416.385.000 đồng. Công ty Minh Đ xác định đã ứng số tiền 484.887.000 đồng cho anh T và giảm trừ 10% giá trị hợp đồng (tương đương 71.847.000 đồng) do anh T chưa quyết toán với Công ty, Công ty Minh Đ còn nợ anh T số tiền nhân công là 161.736.000 đồng. Nhưng do hai bên chưa thống nhất được số nợ nên Công ty chưa có phương án trả nợ đối với số tiền còn nợ 161.736.000 đồng cho anh T. Xét thấy các đương sự chưa thống nhất được về công nợ nhưng Công ty Minh Đ vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng nên anh T khởi kiện yêu cầu Công ty Minh Đ trả nợ gốc và lãi là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 275, Điều 280 của Bộ luật dân

sự.

[4.2] Đối với các khoản tiền mà anh T và Công ty Minh Đ chưa thống nhất được với nhau, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

- Đối với số tiền Công ty Minh Đ đã tạm ứng cho anh T ngày 19/7/2019 là 20.000.000 đồng và ngày 06/8/2019 là 30.000.000 đồng: Công ty Minh Đ đã cung cấp chứng cứ chứng minh đối với 02 khoản tiền này là 2 giấy anh T ký ứng tiền. Anh T thừa nhận chữ ký trong giấy nhận tiền là của anh nhưng thực tế anh không nhận khoản tiền 20.000.000 đồng ngày 19-07-2019; khoản tiền 30.000.000 đồng ngày 06-08-2019. Theo anh T trình bày thì giấy tờ anh viết ký nhận tiền ngày 24-06-2019, anh ứng số tiền 20.000.000 đồng là khoản tiền anh đã viết giấy đề nghị thanh toán ngày 25-06-2019 và Công ty đã viết chứng từ phiếu chi ngày 25-06-2019; ngày 19-07-2019 anh có ký nhận giấy nhận tiền với anh Đ, sau đó anh có về Công ty lấy tiền nhưng Công ty không có tiền nên anh không nhận được khoản tiền 30.000.000 đồng như trong giấy nhận tiền đã ghi. Nhưng anh T không đưa ra được chứng cứ chứng minh việc anh không nhận khoản tiền 30.0000 đồng và khoản tiền 20.000.000 đồng trong giấy tạm ứng ngày 24/6/2019 là khoản tiền anh tạm ứng ngày 25/6/2019. Như vậy, Công ty Minh Đ đã đối trừ công nợ của anh T đối với tổng số tiền 50.000.000 đồng anh T tạm ứng vào ngày 19/7/2019 và ngày 06/8/2019 là có căn cứ chấp nhận.

- Đối với các khoản Công ty Minh Đ đối trừ ngày 21/12/2019 công nợ tổ khoản Đình Văn T trên công trường BOT của anh L 2.650.000 đồng, anh Đình X 4.760.000.000 đồng, chị L 2.700.000 đồng, bà B 1.100.000 đồng, anh Văn X 6.340.000 đồng, ông L 3.080.000 đồng, bà T 6.460.000 đồng; tổng số tiền là 27.090.000 đồng. Căn cứ vào Sổ chi tiết công nợ, đơn đề nghị Công ty Minh Đ giúp đỡ và lời khai của người làm chứng là anh Hà Văn L, anh Nguyễn Đình X, bà Hứa Thị B, anh Nguyễn Văn X, ông Đàm Văn L, bà Nguyễn Thị T thể hiện Công ty Minh Đ đã trực tiếp thanh toán tiền nhân công cho những người trên một lần vào ngày 3/2/2019; Công ty Minh Đ không thanh toán tiền mua hàng cho chị Nguyễn Thị L. Do đó Công ty Minh Đ đối trừ công nợ của anh T số tiền 27.090.000 đồng ngày 31/12/2019 là không có cơ sở chấp nhận.

- Về số tiền đối trừ công nợ tổ khoản làm mất vật tư trên công trường BOT là 45.895.800 đồng. Quan điểm của Công ty Minh Đ là giữ nguyên đề nghị anh T có xác nhận bàn giao từ ông P hoặc ông D để Công ty có căn cứ đối trừ số tiền làm mất vật tư cho tổ khoản của anh T. Tuy nhiên anh T xác định anh không thể xin được xác nhận bàn giao vật tư của ông D ông P. Anh T xác định Công ty Minh Đ cũng có lỗi trong việc bàn giao vật tư và trong việc giám sát nên và anh T chấp nhận chịu ½ số tiền này. Như vậy, việc mất vật tư trên công trường BOT là có thật, anh T mượn vật tư làm mất phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại tài sản cho Công ty Minh Đ theo đúng thỏa thuận của các bên trong hợp đồng là

phù hợp với quy định tại Điều 360, Điều 361 Bộ luật dân sự. Do đó Công ty Minh Đ đối trừ công nợ tổ khoán làm mất vật tư trên công trường BOT 45.895.800 đồng là có căn cứ chấp nhận.

- Đối với số tiền anh T2 báo Công ty Minh Đ anh T vay 23.000.000 đồng: anh T khẳng định không nhận số tiền 23.000.000 đồng từ anh T2 và anh không chấp nhận việc Công ty đối trừ số tiền này của anh. Công ty Minh Đ xác định Công ty đối trừ số tiền anh T2 báo anh T vay 23.000.000 đồng về Công ty nhưng không có giấy tờ của anh T2. Do đó không có căn cứ để chấp nhận việc Công ty Minh Đ đối trừ công nợ của anh T số tiền 23.000.000 đồng anh T2 báo Công ty anh T vay của anh T2.

- Số tiền Công ty Minh Đ giảm trừ theo bảng khối lượng quyết toán là 8.196.200 đồng ngày 30-06-2020: Công ty Minh Đ xác định giảm trừ khối lượng quyết toán 8.196.200 đồng là do theo hợp đồng chỉ nghiệm thu thanh toán cho tổ khoán phần khối lượng khi được chủ đầu tư thanh toán. Nhưng Công ty Minh Đ không có chứng cứ chứng minh khối lượng chủ đầu tư nghiệm thu, thanh toán để đối trừ khoản tiền này. Do đó không có căn cứ chấp nhận Công ty Minh Đ giảm trừ theo bảng khối lượng quyết toán là 8.196.200 đồng ngày 30-06-2020.

- Số tiền Công ty Minh Đ xử lý vi phạm 71.847.000 đồng do anh T không về quyết toán theo quy định của Công ty: trong Hợp đồng không có điều khoản nào thỏa thuận về việc phạt vi phạm do anh T (bên B) không về quyết toán theo quy định Công ty. Công ty Minh Đ căn cứ vào Quy định thực hiện quyết toán công trình đối với các hợp đồng giao khoán nhân công số 216/QyDD-MĐ ngày 14/7/2016 của Công ty để giảm trừ 10% tổng giá trị quyết toán tương ứng số tiền $718.470.000 \text{ đồng} \times 10\% = 71.847.000 \text{ đồng}$ là không có căn cứ nên không chấp nhận Công ty Minh Đ đối trừ tiền khối lượng của anh T số tiền 71.847.000 đồng Công ty Minh Đ xử lý vi phạm.

Căn cứ vào Sổ chi tiết công nợ và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì Công ty Minh Đ đã cho anh T tạm ứng và đối trừ tiền nhân công của anh T với tổng số tiền 484.886.500 đồng trong đó có các khoản các bên có tranh chấp nêu trên (trừ số tiền 71.847.000 đồng Công ty Minh Đ xử lý vi phạm). Anh T được chấp nhận các khoản Công ty Minh Đ đối trừ của anh không đúng là 58.286.200 đồng gồm 23.000.000 đồng (tiền vay anh T2 trừ vào tiền khối lượng của anh T ngày 21/01/2020), 27.090.000 đồng (tiền nhân công đối trừ ngày 31/12/2019) và 8.196.200 đồng (tiền giảm trừ khối lượng ngày 30-06-2020). Do đó số tiền nhân công Công ty Minh Đ thanh toán cho anh T được chấp nhận là 426.600.300 đồng ($484.886.500 \text{ đồng} - 58.286.200 \text{ đồng} = 426.600.300 \text{ đồng}$) và số tiền nhân công Công ty Minh Đ chưa thanh toán cho anh T là 291.869.700 đồng ($718.470.000 \text{ đồng} - 426.600.300 \text{ đồng} = 291.869.700 \text{ đồng}$).

[4.3] Về lãi chậm thanh toán: Tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu Công ty Minh Đ phải thanh toán cho anh tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán từ tháng 12/2019 đến ngày xét xử là 2 năm 6 tháng với lãi suất 10%/ 1 năm với số tiền là 104.096.250 đồng.

Theo khoản 1 Điều 2 Hợp đồng thì “Hàng tháng bên B lập bảng xác nhận khối lượng thực hiện và chuyển đến bên A để bên A kiểm tra và xác nhận. Khi có bảng khối lượng đã được hai bên xác nhận, bên A sẽ tạm ứng 70% giá trị thực hiện cho bên B. Sau khi thi công hoàn thành 30 ngày, được tư vấn, Chủ đầu tư chấp nhận nghiệm thu cho bên A, bên A thanh toán 100%”.

Căn cứ Sổ chi tiết công nợ và sự thừa nhận của hai bên thì ngày 11/11/2019 là ngày xác định khối lượng anh T thực hiện đợt 4. Do đó ngày 12/12/2019 Công ty Minh Đ phải có nghĩa vụ thanh toán tiền nhân công cho anh T nhưng Công ty Minh Đ không thực hiện là vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên phải chịu trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015. Thời điểm tính tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền đối với số tiền nhân công Công ty Minh Đ còn nợ anh T được tính từ ngày vi phạm hợp đồng (ngày 12/12/2019). Trong hợp đồng các bên không thỏa thuận về lãi chậm thanh toán. Vì vậy mức lãi suất được áp dụng trong trường hợp này là mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 là 10%/ năm nên nguyên đơn yêu cầu tính lãi 10%/ năm là có căn cứ chấp nhận. Do đó số tiền lãi chậm thanh toán Công ty Minh Đ phải trả cho anh T như sau: tiền lãi của số tiền 291.869.700 đồng được tính từ ngày 12/12/2019 cho đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 26/7/2022 là: $291.869.700 \text{ đồng} \times 10\% \times 957 \text{ ngày} : 365 \text{ ngày} = 76.525.836 \text{ đồng}$.

[4.4] Về yêu cầu của anh T buộc Công ty Minh Đ phải thanh toán tiền hỗ trợ thuê nhà cho anh T số tiền 42.000.000 đồng: Tại Điều 2 Phụ lục Hợp đồng số 01 ngày 25/7/2018 hai bên đã ký kết thỏa thuận “*Trong trường hợp bên A chưa có lán trại cho bên B ở, bên A sẽ hỗ trợ tiền thuê nhà cho bên B với mức 2.000.000 đồng/tháng. Điều kiện để thanh toán tiền hỗ trợ thuê nhà: bên B phải cung cấp hợp đồng thuê nhà ở (theo mẫu của bên A) cho bên A, bên A có trách nhiệm kiểm tra nhà ở và giá thuê của bên B trước khi thanh toán tiền thuê nhà*”. Anh T xác định anh thuê nhà 21 tháng từ ngày 01/03/2018 đến hết ngày 30/11/2019 với giá 2.000.000 đồng/ 1 tháng (bao gồm tiền nhà ở 1.500.000 đồng; tiền điện+ tiền ga + tiền rác = 500.000 đồng. Anh T trình bày anh T thuê nhà của anh T1 19 tháng từ 01/3/2018, có ký hợp đồng thuê nhà với anh T1 với giá tiền 2.000.000 đồng, không có thời hạn thuê. Tuy nhiên theo lời khai của anh T1, anh T thuê từ tháng 4/2019 đến tháng 8/2019, thỏa thuận miệng và không có hợp đồng; số tiền mà anh T1 cho anh T thuê nhà là 5.000.000 đồng; Công ty Minh Đ đã thanh toán cho anh 1.500.000 đồng, anh T đã trả số tiền còn lại là 3.500.000 đồng. Xét lời khai của

anh T1 về thời gian anh cho anh T thuê nhà từ tháng 4 đến tháng 9/2019 sau ngày anh nhận số tiền Công ty Minh Đ thanh toán ngày 3/2/2019 là không chính xác. Nhưng anh T không có ý kiến gì đối với lời khai của anh T1 và không có chứng cứ nào khác để chứng minh thời gian anh thuê nhà của anh T1. Do đó có căn cứ chấp nhận anh T thuê nhà của anh T1 là 4 tháng với số tiền thuê nhà và trả tiền nhà như anh T1 đã trình bày.

Anh T xác định anh thuê nhà của chị H là 2 tháng và Công ty Minh Đ đã trả 2 tháng tiền nhà cho chị H trong số tiền Công ty đã trả cho chị H và đòi trừ tiền công của anh. Chị H xác định chị không nhớ cho anh T thuê mấy tháng; khi thanh toán Công ty Minh Đ trừ tiền khối lượng của anh T để trả tiền cho chị số tiền khoảng 17.000.000 đồng và mọi giao dịch về thuê nhà, thanh toán đều là giữa chị và Công ty Minh Đ. Thực tế Công ty Minh Đ đã trừ vào tiền khối lượng của anh T số tiền Công ty trả tiền nhà cho anh T 11.500.000 đồng theo giấy tạm ứng ngày 03/02/2019 của anh T và số tiền Công ty trả cho chị H là 17.732.000 đồng theo đề nghị của anh T tại giấy nợ tiền nấu cơm ngày 17/9/2021. Hai khoản này anh T nhất trí Công ty Minh Đ đòi trừ vào công nợ của anh, không yêu cầu Tòa án xem xét. Do đó có căn cứ buộc Công ty Minh Đ phải thanh toán tiền hỗ trợ thuê nhà cho anh T là 3.500.000 đồng.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh T đối với Công ty Minh Đ, buộc Công ty Minh Đ có trách nhiệm thanh toán cho anh T số tiền nhân công còn lại là 291.869.700 đồng, lãi chậm thanh toán từ ngày 12/12/2019 đến ngày 26/7/2022 là 76.525.836 đồng (tổng số tiền gốc và lãi là 368.395.536 đồng) và thanh toán tiền hỗ trợ tiền thuê nhà là 3.500.000 đồng; tổng số tiền Công ty Minh Đ phải thanh toán cho anh T là 371.895.536 đồng. Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T về yêu cầu Công ty Minh Đ thanh toán cho anh T tiền nhân công còn lại là 124.515.300 đồng ($416.385.000 - 291.869.700$ đồng = 124.515.300 đồng), lãi chậm thanh toán từ ngày 12/12/2019 đến ngày 26/7/2022 là 27.570.414 đồng ($104.096.250$ đồng - $76.525.836$ đồng = 27.570.414 đồng) và thanh toán tiền hỗ trợ tiền thuê nhà là 38.500.000 đồng ($42.000.000$ đồng - $3.500.000$ đồng = 38.500.000 đồng); tổng số tiền anh T yêu cầu Công ty Minh Đ thanh toán cho anh không được chấp nhận là 190.585.714 đồng.

Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm: kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[5] Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, anh Đinh Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận là 9.529.285 đồng ($190.585.714 \text{ đồng} \times 5\% = 9.529.285 \text{ đồng}$); trả lại cho anh T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.570.715 đồng ($12.100.000 \text{ đồng} - 9.529.285 \text{ đồng} = 2.570.715 \text{ đồng}$).

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Minh Đ phải chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của anh Đinh Văn T được chấp nhận là 18.594.776 đồng ($371.895.536 \text{ đồng} \times 5\% = 18.594.776 \text{ đồng}$).

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Ninh Bình phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 275, 280, 357, 360, 361 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 ; khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2014/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; điểm b khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Đinh Văn T.

- Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Minh Đ phải trả cho anh Đinh Văn T số tiền nhân công còn nợ là 291.869.700 đồng (*hai trăm chín mươi mốt triệu tám trăm sáu mươi chín nghìn bảy trăm đồng*), lãi chậm thanh toán từ ngày 12/12/2019 đến ngày 26/7/2022 là 76.525.836 đồng (*bảy mươi sáu triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn tám trăm ba mươi sáu đồng*); tổng số tiền gốc và lãi chậm thanh toán là 368.395.536 đồng (*ba trăm sáu mươi tám triệu ba trăm chín mươi lăm nghìn năm trăm ba mươi sáu đồng*).

- Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Minh Đ phải thanh toán tiền hỗ trợ tiền thuê nhà cho anh Đinh Văn T là 3.500.000 đồng (*ba triệu năm trăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đinh Văn T đối với Công

ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Minh Đ về yêu cầu thanh toán số tiền nhân công còn nợ 124.515.300 đồng (*một trăm hai mươi bốn triệu năm trăm mười lăm nghìn ba trăm đồng*), lãi chậm thanh toán từ ngày 12/12/2019 đến ngày 26/7/2022 là 27.570.414 đồng (*hai mươi bảy triệu năm trăm bảy mươi nghìn bốn trăm mười bốn đồng*) và thanh toán tiền hỗ trợ tiền thuê nhà 38.500.000 đồng (*ba mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng*); tổng số tiền anh Đinh Văn T yêu cầu Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Minh Đ thanh toán cho anh T không được chấp nhận là 190.585.714 đồng (*một trăm chín mươi triệu năm trăm tám mươi lăm nghìn bảy trăm mười bốn đồng*).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh Đinh Văn T phải nộp 9.529.285 đồng (*chín triệu năm trăm hai mươi chín nghìn hai trăm tám mươi lăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 12.100.000 đồng (*mười hai triệu một trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số AA/2018/0001634 ngày 02/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Trả lại cho anh Đinh Văn T 2.570.715 đồng (*hai triệu năm trăm bảy mươi nghìn bảy trăm mười lăm đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Minh Đ phải nộp 18.594.776 đồng (*mười tám triệu năm trăm chín mươi bốn nghìn bảy trăm bảy mươi sáu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 26/7/2022). Bị đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đường sự
- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND thành phố Ninh Bình;
- Chi cục THA DS thành phố Ninh Bình;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thanh Phương

